

Biểu mẫu 05

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

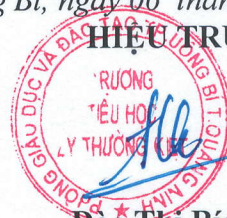
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn(khu 4,5,6,7,8,11) - Trẻ 6 tuổi (sinh năm 2016); - Trẻ em ở những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, trẻ em là người dân tộc thiểu số, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em trong diện hộ nghèo theo quy định của nhà nước, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp một ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi; trẻ em khuyết tật có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 14 tuổi.	- Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn. Sinh năm 2015	- Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn. Sinh năm 2014	- Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn. Sinh năm 2013	- Có hộ khẩu ở phường Thanh Sơn. Sinh năm 2012
		- Học sinh lang thang cơ nhỡ học ở các lớp ngoài nhà trường dành cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn, nếu có nguyện vọng chuyển đến học tại lớp trong trường tiểu học thì được Hiệu trưởng nhà trường khảo sát trình độ để xếp lớp phù hợp.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Lớp 1,2,3: thực hiện chương trình GDPT 2018 - Lớp 4,5: thực hiện chương trình GDPT 2006 - 100% học 2 buổi/ ngày; 10 buổi/tuần				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Một năm họp 3 lần, thường xuyên trao đổi., liên lạc giữa nhà trường và gia đình. - Thái độ học tập nghiêm túc, thực hiện đúng theo quy định của nhà trường				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhân dịp chào mừng các ngày lễ lớn: Thi tìm hiểu luật ATGT, sân chơi rung chuông vàng, thi văn nghệ,... Hội khoẻ Phù Đổng, trải nghiệm ở Yên Tử, thư viện thành phố, bảo tàng thành phố, Ngày Hội đọc sách,...	
V	Kết quả năng lực phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất và năng lực Tốt hoặc đạt 100%, - Học tập: Hoàn thành Tốt hoặc hoàn thành: 99,6% - Sức khỏe: 99.5% Đảm bảo về sức khỏe để học tập.	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Hoàn thành chương trình lớp học: 99,8%	Hoàn thành chương trình tiểu học: 100%

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Bích Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2021-2022**

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1152	206	218	221	302	204
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia năng lực, phẩm chất						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	77,3%	98,0%	92,0%	96,0%	94,8%	97,1%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22,4%	2,0%	7,3%	4,0%	5,2%	2,9%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	0	0,70%	0	0,60%	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	74,2%	92,2%	95,2%	73,8%	55,6%	70,3%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25,5%	7,80%	4,10%	26,2%	43,8%	29,7%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,3%	0	0,7%	0	0,6%	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,7%	100%	99,2%	100%	99,3%	100%
	Trong đó:						
a	HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	74,1%	83%	73%	74%	57%	86%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	1,3%	0	0,9	1,3	1,6	2,4%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3		1		2	

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Đào Thị Bích Thủy

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học

Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/28	1,398m2/hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất(m2)	4.970,2	4,429m2/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập(m2)	1.600	1,42m2/hs
VI	Tổng diện tích các phòng(m2)		
1	Diện tích phòng học(m2)	1410	
2	Diện tích thư viện(m2)	45	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m2)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật(m2)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ(m2)	0	
6	Diện tích phòng học tin học(m2)	0	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục(m2)	15	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập(m2)	15	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội(m2)	16	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(ĐVT: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.2	Khối lớp 2		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.5	Khối lớp 5		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập(ĐVT: bộ)	0	0
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét		
3	Đầu video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy photocopy	1	
6	Loa vi tính	1	
7	Máy vi tính	2	
8	Máy chiếu	2	

9	Bảng tương tác	1	
10	Điều hòa nhiệt độ	60	
11	Đàn organ	2	
12	Đàn phím điện tử (Keyboard)	1	
13	Dàn âm thanh (Airanh MB40)	1	

	Nội dung	Số lượng(m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích(m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	27	934	
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	4	3	4		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

(* Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGD&ĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối Internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử(website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Đào Thị Bích Thủy

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá
I	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48											
	Giáo viên	42							1	26	21	12	29
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt												1
	1 Tiếng dân tộc												
	2 Ngoại ngữ	3			3					1	2	2	1
	3 Tin học	1			1					1		1	
	4 Âm nhạc	2			2					1	1	1	1
II	5 Mỹ thuật	2			2					1	1	1	1
	6 Thể dục	2			2						1		2
	Cán bộ quản lý	3											
	1 Hiệu trưởng	1			1						1	1	
	2 Phó hiệu trưởng	2			1						2	2	
	Nhân viên	3											
III	1 Nhân viên kế toán + văn thư	1			1					1			1
	2 Nhân viên y tế + thủ quỹ	1						1	1				1
	3 Nhân viên thư viện + thiết bị	1						1	1				1

Uông Bí, ngày 06 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Đào Thị Bích Thủy